# 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

* 1. ***Thông tin về Quỹ***

**Quỹ**

Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife (“Quỹ”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 37/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 7 năm 2017 và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 28/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 11 năm 2017. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Lầu 4, Manulife Plaza, số 75 Hoàng Văn Thái, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điều lệ hoạt động Quỹ mở được ban hành trong tháng 5 năm 2017 và bản sửa đổi mới nhất được ban hành trong tháng 9 năm 2019.

**Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam) (“Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 04/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 6 năm 2005.

**Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) (“Ngân hàng HSBC”) được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký cho Quỹ. Ngân hàng HSBC được thành lập theo Giấy phép số 235/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 9 năm 2008 và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 05/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2013.

* 1. ***Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ***

**Quy mô vốn**

Tổng số chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 7.677.986,96 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 76.779.869.600 đồng, chiếm 153,56% tổng số chứng chỉ quỹ dự kiến chào bán là 5.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND/chứng chỉ quỹ. Quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 128.879.349.400 đồng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019.

**Mục tiêu đầu tư**

Mục tiêu của Quỹ là đem đến thu nhập và tiềm năng tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trong dài hạn thông qua việc phân bổ cân bằng vào các cổ phiếu và các chứng khoán có thu nhập cố định. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

**Kỳ tính giá trị tài sản ròng**

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):

* Kỳ định giá hàng tuần: NAV được định giá hai (02) lần/tuần vào thứ Hai và thứ Sáu.
* Kỳ định giá hàng tháng: NAV được định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

# ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

***1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ*** (tiếp theo)

**Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ**

Quỹ thực hiện giao dịch chứng chỉ Quỹ một tuần một lần vào ngày thứ Hai và thứ Sáu. Trong trường hợp ngày giao dịch là ngày lễ thì Quỹ sẽ không thực hiện giao dịch trong tuần đó.

**Hạn chế đầu tư**

Hạn chế đầu tư của Quỹ:

1. Danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành;
2. Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, Quỹ không được đầu tư quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng và ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
3. Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau bao gồm: tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro; quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định của pháp luật liên quan;
4. Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
5. Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
6. Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
7. Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
8. Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
9. Không được đầu tư vào các Quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
10. Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;

# ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

***1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ*** (tiếp theo)

**Hạn chế đầu tư** (tiếp theo)

Trừ trường hợp quy định tại điểm h, i, j được nêu trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

1. Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
2. Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
3. Thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
4. Hoạt động hợp nhất, sáp nhập, thâu tóm các tổ chức phát hành;
5. Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ; và
6. Quỹ đang trong thời gian giải thể.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

***2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính của Quỹ được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 183 do Bộ Tài chính ban hành và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

* Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
* Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
* Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
* Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
* Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập: Mẫu số B01-QM
2. Báo cáo tình hình tài chính: Mẫu số B02-QM
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ: Mẫu số B03-QM
4. Báo cáo danh mục đầu tư: Mẫu số B04-QM
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B05-QM
6. Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B06-QM

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

* 1. ***Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*** (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là Nhật ký Chung.

2.3 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

* 1. ***Đơn vị tiền tệ trong kế toán***

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là VND.

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 198.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

***4.1 Ước tính kế toán***

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở yêu cầu Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

***4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***4.3 Các khoản đầu tư***

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch, trái phiếu và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng.

*4.3.1 Nguyên tắc phân loại*

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,...) và theo hình thức giao dịch (giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán (“OTC”)). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các khoản đầu tư chuẩn bị niêm yết.

*4.3.2 Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc trên khoản mục “*Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*” trên báo cáo tình hình tài chính.

*4.3.3 Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục *“Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận”* trên báo cáo tình hình tài chính.

*4.3.4 Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các Ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 183 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt

*4.3.5 Nguyên tắc định giá*

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong sổ tay định giá như sau:

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***4.3 Các khoản đầu tư*** (tiếp theo)

*4.3.5 Nguyên tắc định giá* (tiếp theo)

| *STT* | *Loại tài sản* | *Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường* |
| --- | --- | --- |
| 1. | Tiền (VND) | Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá. |
| 2. | Ngoại tệ | Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá. |
| 3. | Tiền gửi kỳ hạn | Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá. |
| 4. | Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác | Giá thị trường là giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá thì mức giá được xác định theo phương pháp định giá hợp lý, chi tiết được trình bày cụ thể trong sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận. |
| ***Trái phiếu*** | | |
| 5. | Trái phiếu niêm yết và trái phiếu hủy niêm yết do đến thời gian đáo hạn hoặc được tổ chức phát hành mua lại toàn bộ trước thời gian đáo hạn | * Giá thị trường là giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế). * Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá thì mức giá được xác định theo phương pháp định giá trái phiếu hợp lý, chi tiết được trình bày cụ thể trong sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận. |
| 6. | Trái phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán | Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công hoặc trung bình giá chào mua/chào bán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá cung cấp cộng lãi lũy kế (nếu giá giao dịch chưa bao gồm lãi lũy kế).  Trường hợp không có đủ báo giá của ba (3) công ty chứng khoán, giá trái phiếu được xác định theo phương pháp định giá trái phiếu hợp lí, chi tiết được trình bày cụ thể trong sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận. |

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***4.3 Các khoản đầu tư*** (tiếp theo)

*4.3.5 Nguyên tắc định giá* (tiếp theo)

| *STT* | *Loại tài sản* | *Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường* |
| --- | --- | --- |
| ***Cổ phiếu*** | | |
| 7. | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh | * Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. * Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá, giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường. |
| 8. | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội | * Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. * Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá, giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường. |
| 9. | Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom | * Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. * Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá, giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường. |
| 10. | Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch | Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá cung cấp.  Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá thì mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:  - Giá trung bình từ hai (2) tổ chức báo giá;  - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (3) tháng tính đến ngày định giá.  - Giá mua. |

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***3.2 Các khoản đầu tư*** (tiếp theo)

*4.3.5 Nguyên tắc định giá* (tiếp theo)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *STT* | *Loại tài sản* | *Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường* |
| ***Cổ phiếu*** (tiếp theo) | | |
| 11. | Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch | Giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường. |
| 12. | Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản | Giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường. |
| 13. | Cổ phần, phần vốn góp khác | Là mức giá sau:   * Giá mua/giá trị vốn góp. |
| ***Chứng khoán phái sinh*** | | |
| 14. | Chứng khoán phái sinh niêm yết | Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá. |
| 15. | Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên | Giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường. |
| ***Tài sản khác*** | | |
| 16. | Các tài sản được phép đầu tư khác | Giá xác định theo phương pháp sẽ được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận. |
| 17. | Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh | Giá trị cam kết là giá trị quy đổi ra tiền mà Quỹ là bên có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng. Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế.  Giá trị cam kết được tính dựa trên:  - Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh (trái chiều) đối với cùng một chứng khoán cơ sở;  - Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh và vị thế giao ngay của cùng một chứng khoán;  - Các nguyên tắc khác theo thông lệ quốc tế, bảo đảm quản trị được rủi ro. |

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***4.3 Các khoản đầu tư*** (tiếp theo)

*4.3.5 Nguyên tắc định giá* (tiếp theo)

*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại đầu ngày giao dịch.

*Quyền mua cổ phiếu*

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán ban đầu vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0). Quyền mua cổ phiếu này được đánh giá lại và hạch toán vào ngày lập báo cáo theo giá trị thị trường sau khi trừ giá cam kết mua nhân với tỷ lệ thực hiện quyền để mua một cổ phiếu mới.

***4.4 Các khoản phải thu***

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, cổ tức, tiền lãi từ các khoản đầu tư và các khoản phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Quỹ tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu này. Theo đó, mức trích lập dự phòng như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| *Thời gian quá hạn* | *Mức trích dự phòng* |
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

***4.5 Các khoản phải trả và chi phí trích trước***

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***4.6 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn***

*4.6.1 Vốn chủ sở hữu*

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ Quỹ sau khi quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

* Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
* Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

*4.6.2 Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu, sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện, với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “*Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)*”.

***4.7 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư***

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư theo Bản cáo bạch, Quyết định của Ban Đại diện Quỹ được ủy quyền (ở năm gần nhất), Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***4.8 Ghi nhận doanh thu***

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Quỹ mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

***4.9 Các khoản chi phí***

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các chi phí phát sinh của Quỹ được dự chi theo ngày thực tế trong kỳ định giá tương ứng với khoản dự chi phát sinh trong năm tài chính trên cơ sở một năm có 365 ngày. Chi tiết một số chi phí chủ yếu của Quỹ như sau:

*Phí quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Phí quản lý được tính theo công thức như sau:

*Phí quản lý = 1,2% \* Giá trị tài sản ròng được xác định vào ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ 365.*

*Phí giám sát và phí lưu ký*

Phí giám sát và phí lưu ký được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức phí dưới đây không bao gồm các phí lưu ký phải thanh toán cho Trung tâm lưu ký, phí giao dịch chứng khoán, v.v. Mức phí lưu ký và giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Phí giám sát và lưu ký được xác định như sau:

*Phí lưu ký = 0,06% \* Giá trị tài sản ròng được xác định vào ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ 365.*

Phí lưu ký tối thiểu: 15.000.000/tháng (phí lưu ký không chịu thuế GTGT).

*Phí giám sát = 0,025% \* Giá trị tài sản ròng được xác định vào ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá / 365.*

Phí giám sát tối thiểu: 5.500.000/tháng, đã bao gồm thuế GTGT 10%.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***4.10 Thuế***

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

*Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành (“Thông tư 25”). Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại theo mức thuế suất hiện hành (mức thuế suất năm 2019 là 20%) lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

*Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư 111, Thông tư 25, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 và Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty Quản lý Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

***4.11 Các bên liên quan***

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các Quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ, các cổ đông của Công ty Quản lý Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan với Quỹ. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

***4.12 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính***

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư 198 được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

***4.13 Số dư bằng không***

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***4.14 Nguyên tắc và phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ mở***

Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị thị trường các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá thị trường có nhiều biến động theo quy định tại Điều lệ Quỹ và tại Sổ tay định giá của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản được quy định tại Điều lệ Quỹ, hoặc Sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản.

NAV trên một đơn vị Quỹ bằng NAV chia cho tổng số đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Việc xác định giá thị trường các tài sản của Quỹ được thực hiện theo phương pháp quy định tại Điều lệ Quỹ và Sổ tay định giá của Quỹ *(Thuyết minh số 4.3).*

***4.15 Công cụ tài chính***

*Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Quỹ quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các tài sản tài chính của Quỹ bao gồm tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và phải thu, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Quỹ xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và chi phí phải trả.

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Quỹ có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**5. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12  năm 2019*  *VND* | *Ngày 31 tháng 12  năm 2018*  *VND* |
|  |  |  |
| Tiền gửi cho hoạt động của quỹ mở | 10.282.572.491 | 7.712.616.783 |
| Tương đương tiền (\*) | 17.000.000.000 | - |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ | 500.000 | 17.500.000 |
|  | **27.283.072.491** | **7.730.116.783** |

(\*) Bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn ban đầu dưới 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 0,3%/năm.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | *Chênh lệch do đánh giá lại* | | |  |
|  | *Giá mua* | *Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý* | *Chênh lệch*  *tăng* | *Chênh lệch giảm* | *Chênh lệch (giảm)/tăng thuần* | *Giá trị*  *đánh giá lại* |
|  | *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5] = [3] – [4]* | *[6] = [1] +[3]-[4]* |
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2019** | |  |  |  |  |  |
| Cổ phiếu | 59.873.263.833 | 57.418.757.300 | 4.713.706.303 | 7.168.212.836 | (2.454.506.533) | 57.418.757.300 |
| Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (\*) | 45.638.057.126 | 45.638.057.126 | - | - | - | 45.638.057.126 |
| * *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam* | *35.338.057.126* | *35.338.057.126* | *-* | *-* | *-* | *35.338.057.126* |
| * *Ngân hàng TMCP Quân đội* | *10.300.000.000* | *10.300.000.000* | *-* | *-* | *-* | *10.300.000.000* |
|  | **105.511.320.959** | **103.056.814.426** | **4.713.706.303** | **7.168.212.836** | **(2.454.506.533)** | **103.056.814.426** |
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2018** |  |  |  |  |  |  |
| Các khoản đầu tư | **125.595.330.275** | **114.842.487.022** | **188.487.553** | **10.941.330.806** | **(10.752.843.253)** | **114.842.487.022** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Ảnh hưởng từ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư vào báo cáo thu nhập** | | | | | **8.298.336.720** |  |

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn ban đầu từ mười hai (12) đến mười tám (18) tháng và được hưởng lãi suất từ 7,10%/năm đến 7,50%/năm.

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019*  *VND* | *Ngày 31 tháng 12  năm 2018*  *VND* |
|  |  |  |
| Lãi dự thu | 722.756.909 | 835.002.471 |
| Cổ tức dự thu | 57.560.000 | 30.550.000 |
|  | **780.316.909** | **865.552.471** |

**8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019*  *VND* | *Ngày 31 tháng 12  năm 2018*  *VND* |
|  |  |  |
| Phải trả chi phí kiểm toán | 121.000.001 | 72.599.999 |
| Phải trả chi phí họp, đại hội Quỹ | 86.800.000 | 86.800.000 |
| Phải trả chi phí thù lao Ban Đại diện Quỹ | 40.000.000 | 50.000.000 |
|  | **247.800.001** | **209.399.999** |

**9. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12  năm 2019*  *VND* | *Ngày 31 tháng 12  năm 2018*  *VND* |
|  |  |  |
| Phải trả phí quản lý Quỹ | 132.112.728 | 125.686.587 |
| Phải trả phí lưu ký | 16.200.001 | 15.150.001 |
| Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng | 8.935.276 | 8.800.002 |
| Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ | 5.499.999 | 5.499.999 |
| Phải trả phí dịch vụ giám sát | 5.499.999 | 5.499.999 |
|  | **168.248.003** | **160.636.588** |

**10. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Vốn góp phát hành* | | | | | *Vốn góp mua lại* | | | | | *Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành*  *(chứng chỉ quỹ)* | *Giá trị vốn góp hiện hành*  *(VND)* | *Giá trị tài sản ròng  hiện hành/1 chứng chỉ quỹ*  *(VND)* |
|  | *Số lượng (chứng chỉ quỹ)* | *Giá trị tài sản ròng bình quân*  *(VND)* | *Giá trị ghi theo mệnh giá*  *(VND)* | *Thặng dư vốn*  *(VND)* | *Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ*  *(VND)* | *Số lượng*  *(chứng chỉ quỹ)* | *Giá trị tài sản ròng bình quân*  *(VND)* | *Giá trị ghi theo mệnh giá*  *(VND)* | *Thặng dư vốn*  *(VND)* | *Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ*  *(VND)* |
| Tại ngày 1/1/2019 | 13.344.334,30 | 10.207 | 133.443.343.000 | 2.759.624.365 | 136.202.967.365 | (471.024,10) | 10.770 | (4.710.241.000) | (362.687.773) | (5.072.928.773) | 12.873.310,20 | 131.130.038.592 | 9.556 |
| Phát sinh trong năm | 2.276.415,63 | 10.118 | 22.764.156.300 | 269.199.510 | 23.033.355.810 | (2.261.790,89) | 10.130 | (22.617.908.900) | (293.745.359) | (22.911.654.259) |  |  |  |
| **Tại ngày 31/12/2019** | **15.620.749,93** | **10.194** | **156.207.499.300** | **3.028.823.875** | **159.236.323.175** | **(2.732.814,99)** | **10.240** | **(27.328.149.900)** | **(656.433.132)** | **(27.984.583.032)** | **12.887.934,94** | **131.251.740.143** | **10.128** |

**11. LỖ LŨY KẾ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12  năm 2019*  *VND* | *Ngày 31 tháng 12  năm 2018*  *VND* |
|  |  |  |
| Lợi nhuận đã thực hiện | 1.730.308.732 | 2.637.207.770 |
| Lỗ chưa thực hiện | (2.454.506.533) | (10.752.843.253) |
|  | **(724.197.801)** | **(8.115.635.483)** |

**12. THU NHẬP CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*  *VND* | *Cho kỳ kế toán từ ngày 22 tháng 11 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018*  *VND* |
|  |  |  |
| **Cổ tức** | **1.155.052.050** | **1.034.466.000** |
| *- Cổ tức phát sinh trong năm đã nhận* | *1.097.492.050* | *1.003.916.000* |
| *- Cổ tức dự thu đến cuối năm* | *57.560.000* | *30.550.000* |
|  |  |  |
| **Tiền lãi** | **4.740.965.047** | **4.213.687.689** |
| *- Tiền lãi phát sinh trong năm đã nhận* | *4.018.208.138* | *3.378.685.218* |
| *- Tiền lãi dự thu đến cuối năm* | *722.756.909* | *835.002.471* |

**13. LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Cho năm tài chính kết thúc  ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | |
|  | *Tổng giá trị bán (đã bao gồm phí môi giới)* | *Giá vốn bình quân gia quyền tính đến  cuối ngày giao dịch* | *Lỗ bán chứng khoán* |
|  |  |  |  |
| Cổ phiếu | 46.929.214.000 | 51.320.425.230 | (4.391.211.230) |

**14. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*  *VND* | *Cho kỳ kế toán từ ngày 22 tháng 11 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018*  *VND* |
|  |  |  |
| Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư | 70.656.656 | 156.497.256 |
| Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư | 70.393.828 | 60.619.680 |
|  | **141.050.484** | **217.116.936** |

**15. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Kỳ tính NAV* | *NAV* | *Số lượng CCQ* | *NAV/1CCQ  tại ngày tính NAV* | *Tăng/(giảm)  NAV/1CCQ* |
|  | *VND* |  | *VND* | *VND* |
| Kỳ cuối/Tháng 12 năm trước | 123.014.403.109 | 12.873.310,20 | 9.556 |  |
| Kỳ 1/Tháng 1 | 121.924.255.669 | 12.873.310,20 | 9.471 | (85) |
| Kỳ 2/Tháng 1 | 122.274.244.217 | 12.873.310,20 | 9.498 | 27 |
| Kỳ 3/Tháng 1 | 123.286.948.874 | 12.876.329,26 | 9.575 | 77 |
| Kỳ 4/Tháng 1 | 123.587.499.713 | 12.876.329,26 | 9.598 | 23 |
| Kỳ 5/Tháng 1 | 123.543.638.765 | 12.879.024,40 | 9.593 | (5) |
| Kỳ 6/Tháng 1 | 123.135.643.786 | 12.879.024,40 | 9.561 | (32) |
| Kỳ 7/Tháng 1 | 123.632.871.632 | 12.871.246,95 | 9.605 | 44 |
| Kỳ 8/Tháng 1 | 123.654.770.097 | 12.871.246,95 | 9.607 | 2 |
| Kỳ cuối/Tháng 1 | 125.077.255.557 | 12.965.000,24 | 9.647 | 40 |
| Kỳ 1/Tháng 2 | 125.187.596.631 | 12.965.000,24 | 9.656 | 9 |
| Kỳ 2/Tháng 2 | 125.215.592.658 | 12.965.000,24 | 9.658 | 2 |
| Kỳ 3/Tháng 2 | 125.236.588.138 | 12.965.000,24 | 9.660 | 2 |
| Kỳ 4/Tháng 2 | 128.475.271.822 | 12.965.000,24 | 9.909 | 249 |
| Kỳ 5/Tháng 2 | 128.311.868.752 | 12.965.000,24 | 9.897 | (12) |
| Kỳ 6/Tháng 2 | 129.534.594.749 | 12.953.800,59 | 10.000 | 103 |
| Kỳ 7/Tháng 2 | 130.123.990.657 | 12.953.800,59 | 10.045 | 45 |
| Kỳ cuối/Tháng 2 | 129.125.755.910 | 12.957.979,27 | 9.965 | (80) |
| Kỳ 1/Tháng 3 | 130.159.535.924 | 12.957.979,27 | 10.045 | 80 |
| Kỳ 2/Tháng 3 | 132.890.158.023 | 13.102.786,05 | 10.142 | 97 |
| Kỳ 3/Tháng 3 | 132.374.786.106 | 13.102.786,05 | 10.103 | (39) |
| Kỳ 4/Tháng 3 | 133.750.476.432 | 13.008.001,62 | 10.282 | 179 |
| Kỳ 5/Tháng 3 | 133.054.683.536 | 13.008.001,62 | 10.229 | (53) |
| Kỳ 6/Tháng 3 | 131.116.199.974 | 13.045.569,46 | 10.051 | (178) |
| Kỳ 7/Tháng 3 | 131.531.147.315 | 13.050.146,32 | 10.079 | 28 |
| Kỳ 8/Tháng 3 | 131.315.564.856 | 13.097.807,12 | 10.026 | (53) |
| Kỳ cuối/Tháng 3 | 131.898.799.297 | 13.135.211,25 | 10.042 | 16 |
| Kỳ 1/Tháng 4 | 132.481.314.643 | 13.130.595,43 | 10.090 | 48 |
| Kỳ 2/Tháng 4 | 132.772.389.969 | 13.134.427,01 | 10.109 | 19 |
| Kỳ 3/Tháng 4 | 132.246.756.155 | 13.135.449,32 | 10.068 | (41) |

**15. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Kỳ tính NAV* | *NAV* | *Số lượng CCQ* | *NAV/1CCQ  tại ngày tính NAV* | *Tăng/(giảm)  NAV/1CCQ* |
|  | *VND* |  | *VND* | *VND* |
| Kỳ 4/Tháng 4 | 132.045.090.496 | 13.114.599,74 | 10.069 | 1 |
| Kỳ 5/Tháng 4 | 130.869.678.598 | 13.114.599,74 | 9.979 | (90) |
| Kỳ 6/Tháng 4 | 132.444.679.584 | 13.267.081,61 | 9.983 | 4 |
| Kỳ 7/Tháng 4 | 133.538.745.979 | 13.267.665,68 | 10.065 | 82 |
| Kỳ 8/Tháng 4 | 133.967.882.415 | 13.260.322,04 | 10.103 | 38 |
| Kỳ cuối/Tháng 4 | 133.981.470.441 | 13.260.322,04 | 10.104 | 1 |
| Kỳ 1/Tháng 5 | 134.016.808.831 | 13.260.322,04 | 10.107 | 3 |
| Kỳ 2/Tháng 5 | 134.023.667.573 | 13.263.490,05 | 10.105 | (2) |
| Kỳ 3/Tháng 5 | 132.686.786.297 | 13.260.907,77 | 10.006 | (99) |
| Kỳ 4/Tháng 5 | 133.178.159.054 | 13.261.026,61 | 10.043 | 37 |
| Kỳ 5/Tháng 5 | 134.228.929.570 | 13.251.099,20 | 10.130 | 87 |
| Kỳ 6/Tháng 5 | 133.925.935.015 | 13.204.142,25 | 10.143 | 13 |
| Kỳ 7/Tháng 5 | 132.769.959.429 | 13.022.154,82 | 10.196 | 53 |
| Kỳ 8/Tháng 5 | 132.595.285.121 | 13.082.707,63 | 10.135 | (61) |
| Kỳ 9/Tháng 5 | 132.614.023.492 | 13.082.480,77 | 10.137 | 2 |
| Kỳ cuối/Tháng 5 | 131.322.117.111 | 13.046.310,38 | 10.066 | (71) |
| Kỳ 1/Tháng 6 | 131.335.879.101 | 13.046.310,38 | 10.067 | 1 |
| Kỳ 2/Tháng 6 | 130.540.950.722 | 13.032.097,68 | 10.017 | (50) |
| Kỳ 3/Tháng 6 | 130.863.160.089 | 12.983.510,44 | 10.079 | 62 |
| Kỳ 4/Tháng 6 | 127.987.285.700 | 12.741.685,48 | 10.045 | (34) |
| Kỳ 5/Tháng 6 | 128.191.375.435 | 12.735.143,13 | 10.066 | 21 |
| Kỳ 6/Tháng 6 | 128.441.351.283 | 12.691.996,37 | 10.120 | 54 |
| Kỳ 7/Tháng 6 | 127.996.439.683 | 12.649.951,06 | 10.118 | (2) |
| Kỳ 8/Tháng 6 | 126.894.401.314 | 12.652.288,00 | 10.029 | (89) |
| Kỳ cuối/Tháng 6 | 129.055.197.637 | 12.796.138,02 | 10.085 | 56 |
| Kỳ 1/Tháng 7 | 129.461.577.436 | 12.739.067,50 | 10.163 | 78 |
| Kỳ 2/Tháng 7 | 127.300.641.466 | 12.517.177,34 | 10.170 | 7 |
| Kỳ 3/Tháng 7 | 127.861.850.563 | 12.515.248,13 | 10.216 | 46 |
| Kỳ 4/Tháng 7 | 127.556.591.931 | 12.514.978,76 | 10.192 | (24) |
| Kỳ 5/Tháng 7 | 127.851.545.650 | 12.515.268,74 | 10.216 | 24 |

**15. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Kỳ tính NAV* | *NAV* | *Số lượng CCQ* | *NAV/1CCQ  tại ngày tính NAV* | *Tăng/(giảm)  NAV/1CCQ* |
|  | *VND* |  | *VND* | *VND* |
| Kỳ 6/Tháng 7 | 129.556.630.252 | 12.614.548,11 | 10.270 | 54 |
| Kỳ 7/Tháng 7 | 129.068.323.921 | 12.570.355,78 | 10.268 | (2) |
| Kỳ 8/Tháng 7 | 128.916.328.247 | 12.560.851,21 | 10.263 | (5) |
| Kỳ cuối/Tháng 7 | 128.129.506.672 | 12.540.840,44 | 10.217 | (46) |
| Kỳ 1/Tháng 8 | 128.154.393.556 | 12.540.840,44 | 10.219 | 2 |
| Kỳ 2/Tháng 8 | 127.480.659.533 | 12.479.061,53 | 10.216 | (3) |
| Kỳ 3/Tháng 8 | 127.124.480.188 | 12.479.061,53 | 10.187 | (29) |
| Kỳ 4/Tháng 8 | 127.311.360.685 | 12.479.089,48 | 10.202 | 15 |
| Kỳ 5/Tháng 8 | 127.654.012.107 | 12.479.186,05 | 10.229 | 27 |
| Kỳ 6/Tháng 8 | 127.179.311.826 | 12.460.699,99 | 10.206 | (23) |
| Kỳ 7/Tháng 8 | 127.240.197.738 | 12.432.926,21 | 10.234 | 28 |
| Kỳ 8/Tháng 8 | 128.053.220.819 | 12.536.108,29 | 10.215 | (19) |
| Kỳ 9/Tháng 8 | 127.096.156.595 | 12.535.433,56 | 10.139 | (76) |
| Kỳ cuối/Tháng 8 | 127.518.660.125 | 12.536.112,38 | 10.172 | 33 |
| Kỳ 1/Tháng 9 | 127.524.920.495 | 12.536.112,38 | 10.173 | 1 |
| Kỳ 2/Tháng 9 | 126.982.127.391 | 12.536.112,38 | 10.129 | (44) |
| Kỳ 3/Tháng 9 | 126.811.828.190 | 12.518.142,39 | 10.130 | 1 |
| Kỳ 4/Tháng 9 | 126.624.739.941 | 12.518.434,15 | 10.115 | (15) |
| Kỳ 5/Tháng 9 | 127.430.275.913 | 12.508.936,23 | 10.187 | 72 |
| Kỳ 6/Tháng 9 | 128.576.102.763 | 12.510.188,75 | 10.278 | 91 |
| Kỳ 7/Tháng 9 | 128.289.725.123 | 12.499.860,40 | 10.263 | (15) |
| Kỳ 8/Tháng 9 | 127.896.143.574 | 12.500.272,75 | 10.231 | (32) |
| Kỳ 9/Tháng 9 | 130.295.364.058 | 12.682.345,40 | 10.274 | 43 |
| Kỳ cuối/Tháng 9 | 129.506.093.073 | 12.630.350,47 | 10.254 | (20) |
| Kỳ 1/Tháng 10 | 129.420.692.881 | 12.630.350,47 | 10.247 | (7) |
| Kỳ 2/Tháng 10 | 129.065.289.007 | 12.633.052,12 | 10.216 | (31) |
| Kỳ 3/Tháng 10 | 129.366.286.098 | 12.633.580,32 | 10.240 | 24 |
| Kỳ 4/Tháng 10 | 129.733.149.889 | 12.633.116,41 | 10.269 | 29 |
| Kỳ 5/Tháng 10 | 129.673.869.825 | 12.633.260,32 | 10.264 | (5) |

**15. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Kỳ tính NAV* | *NAV* | *Số lượng CCQ* | *NAV/1CCQ  tại ngày tính NAV* | *Tăng/(giảm)  NAV/1CCQ* |
|  | *VND* |  | *VND* | *VND* |
| Kỳ 6/Tháng 10 | 129.698.147.590 | 12.634.272,38 | 10.266 | 2 |
| Kỳ 7/Tháng 10 | 133.050.767.966 | 12.906.104,64 | 10.309 | 43 |
| Kỳ 8/Tháng 10 | 131.989.109.113 | 12.762.326,33 | 10.342 | 33 |
| Kỳ cuối/Tháng 10 | 131.452.200.726 | 12.766.565,57 | 10.297 | (45) |
| Kỳ 1/Tháng 11 | 132.094.169.249 | 12.769.762,07 | 10.344 | 47 |
| Kỳ 2/Tháng 11 | 133.459.250.951 | 12.770.714,52 | 10.450 | 106 |
| Kỳ 3/Tháng 11 | 133.387.948.482 | 12.767.114,05 | 10.448 | (2) |
| Kỳ 4/Tháng 11 | 131.948.455.525 | 12.749.070,77 | 10.350 | (98) |
| Kỳ 5/Tháng 11 | 132.083.469.142 | 12.740.130,11 | 10.368 | 18 |
| Kỳ 6/Tháng 11 | 131.976.339.563 | 12.924.479,09 | 10.211 | (157) |
| Kỳ 7/Tháng 11 | 131.379.127.149 | 12.914.021,75 | 10.173 | (38) |
| Kỳ 8/Tháng 11 | 130.487.341.588 | 12.901.039,14 | 10.114 | (59) |
| Kỳ cuối/Tháng 11 | 129.862.513.301 | 12.829.303,89 | 10.122 | 8 |
| Kỳ 1/Tháng 12 | 129.868.734.036 | 12.829.303,89 | 10.123 | 1 |
| Kỳ 2/Tháng 12 | 129.446.174.088 | 12.829.595,85 | 10.090 | (33) |
| Kỳ 3/Tháng 12 | 129.563.392.886 | 12.833.303,60 | 10.096 | 6 |
| Kỳ 4/Tháng 12 | 129.746.644.768 | 12.830.896,92 | 10.112 | 16 |
| Kỳ 5/Tháng 12 | 129.755.289.407 | 12.832.124,52 | 10.112 | - |
| Kỳ 6/Tháng 12 | 128.178.409.170 | 12.825.206,18 | 9.994 | (118) |
| Kỳ 7/Tháng 12 | 129.493.578.944 | 12.900.678,10 | 10.038 | 44 |
| Kỳ 8/Tháng 12 | 130.033.523.191 | 12.900.829,97 | 10.079 | 41 |
| Kỳ 9/Tháng 12 | 130.294.692.513 | 12.900.993,73 | 10.100 | 21 |
| Kỳ cuối/Tháng 12 | 130.527.542.342 | 12.887.934,94 | 10.128 | 28 |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| NAV bình quân trong năm | 129.494.813.865 |  |  |  |
| Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm Mức Cao Nhất | | | | 249 |
| Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm Mức Thấp Nhất | | | | - |

**16. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

***Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12  năm 2019*  *VND* | *Ngày 31 tháng 12  năm 2018*  *VND* |
|  |  |  |
| Đến 1 năm | 2.127.563,86 | 4.680.723,30 |
| Trên 1 năm | 10.760.371,08 | 8.192.586,90 |
|  | **12.887.934,94** | **12.873.310,20** |

**17. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*  *VND* | *Cho kỳ kế toán từ ngày 22 tháng 11 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018*  *VND* |
|  |  |  |
| Tỷ lệ chi phí hoạt động | 1,86% | 2,18% |
| Tốc độ vòng quay danh mục | 36,31% | 61,48% |

***17.1 Tỷ lệ chi phí hoạt động***

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng. Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc năm tài chính.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chi phí hoạt động (%) | = | Tổng chi phí hoạt động \* 100% |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm |

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay.

- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện).

- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (thuế TNDN), bao gồm cả thuế Nhà thầu.

- Chi phí mua, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán chứng chỉ quỹ. và

- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho nhà đầu tư.

***17.2 Tốc độ vòng quay danh mục***

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ trong một (1) năm. Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc năm tài chính.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tốc độ vòng quay danh mục (%) | = | (Tổng giá trị mua trong năm + Tổng giá trị bán trong năm) \* 100% |
| 2 \* Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm |

**18. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động của Quỹ. Quỹ cũng đã được Công ty Quản lý Quỹ xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***18.1 Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư chứng khoán.

Các phân tích độ nhạy đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

*Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Quỹ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Quỹ cũng là VND. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Quỹ là không có.

***18.2 Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ của mình theo cam kết, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tiền gửi đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận quản lý đầu tư của Quỹ theo chính sách của Quỹ. Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Chính sách của Quỹ là đầu tư vào các công cụ tài chính của các đối tác có uy tín.

Bộ phận quản lý đầu tư theo dõi chặt chẽ tình hình tín dụng của các đối tác của Quỹ (ví dụ như môi giới, lưu ký, ngân hàng,…) bằng cách xem xét tình hình tài chính, khả năng trả nợ của đối tác, báo cáo tài chính và thông tin đại chúng.

**18. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

***18.3 Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Quỹ đầu tư chủ yếu trên thị trường chứng khoán và các công cụ tài chính khác, trong điều kiện bình thường của thị trường, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt. Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**19. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Giá trị ghi sổ*  *VND* | *Giá trị hợp lý*  *VND* |
|  |  |  |
| **Tài sản tài chính** |  |  |
| Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh | 57.418.757.300 | 57.418.757.300 |
| *- Cổ phiếu* | *57.418.757.300* | *57.418.757.300* |
|  |  |  |
| Tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải thu | 73.701.446.526 | 73.701.446.526 |
| *- Tiền gửi ngân hàng* | *10.283.072.491* | *10.283.072.491* |
| *- Tương đương tiền* | *17.000.000.000* | *17.000.000.000* |
| *- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng* | *45.638.057.126* | *45.638.057.126* |
| *- Các khoản phải thu* | *780.316.909* | *780.316.909* |
|  | **131.120.203.826** | **131.120.203.826** |
|  |  |  |
| **Nợ tài chính phải trả** |  |  |
| Chi phí phải trả | 247.800.001 | 247.800.001 |
| Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ | 168.248.003 | 168.248.003 |
| Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ | 27.913.681 | 27.913.681 |
|  | **443.961.685** | **443.961.685** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

* Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ bằng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
* Giá trị hợp lý của cổ phiếu, trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh số 4.3*.

**20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC**

***20.1* *Nghiệp vụ với các bên liên quan***

1. *Công ty Quản lý Quỹ*

*Các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*  *VND* | *Cho kỳ kế toán từ ngày 22 tháng 11 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018*  *VND* |
|  |  |  |
| Phí quản lý Quỹ | 1.553.856.359 | 1.490.818.407 |

*Các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12 năm 2019*  *VND* | *Ngày 31 tháng 12  năm 2018*  *VND* |
|  |  |  |
| Phí quản lý Quỹ phải trả | 132.112.728 | 125.686.587 |

1. *Phụ cấp Ban đại diện Quỹ*

Ngoài tiền phụ cấp, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Phụ cấp cho Ban Đại diện Quỹ được hạch toán như chi phí của Quỹ.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*  *VND* | *Cho kỳ kế toán từ ngày 22 tháng 11 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018*  *VND* |
|  |  |  |
| Thù lao Ban Đại diện Quỹ | 120.000.000 | 133.043.478 |

***20.2* *Các hợp đồng then chốt khác***

*Ngân hàng Giám sát*

Ngân hàng HSBC là tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ và dịch vụ đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng HSBC một khoản phí quản trị quỹ là 0,042% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ/năm (tối thiểu là 5.000.000 đồng mỗi tháng) và phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm các khoản phí như phí duy trì nhà đầu tư, thiết lập dữ liệu nhà đầu tư, đăng kí mua mới hoặc mua lại, hoán đổi và chuyển nhượng,... (tối thiểu là 8.000.000 đồng mỗi tháng).

Các giao dịch trọng yếu trong năm với Ngân hàng Giám sát như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*  *VND* | *Cho kỳ kế toán từ ngày 22 tháng 11 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018*  *VND* |
|  |  |  |
| Phí lưu ký | 209.394.767 | 217.623.170 |
| Phí Đại lý chuyển nhượng | 106.123.408 | 118.542.825 |
| Phí giám sát | 65.999.998 | 73.149.999 |
| Phí quản trị Quỹ | 65.999.998 | 73.149.999 |

**20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC**

(tiếp theo)

***20.2* *Các hợp đồng then chốt khác*** (tiếp theo)

Các số dư với Ngân hàng Giám sát tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 31 tháng 12  năm 2019*  *VND* | *Ngày 31 tháng 12  năm 2018*  *VND* |
|  |  |  |
| Tiền gửi | 10.283.072.491 | 7.730.116.783 |
| Phải trả phí lưu ký | 16.200.001 | 15.150.001 |
| Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng | 8.935.276 | 8.800.002 |
| Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ | 5.499.999 | 5.499.999 |
| Phải trả phí dịch vụ giám sát | 5.499.999 | 5.499.999 |

**21. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát** | | **Công ty Quản lý quỹ** | | |
|  |  | **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
| (Ký, họ tên, đóng dấu) | | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| Ninh Thị Tuệ Minh | | Kiều Thị Minh Hằng | Lê Thị Kim Dung | Trần Thị Kim Cương |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020